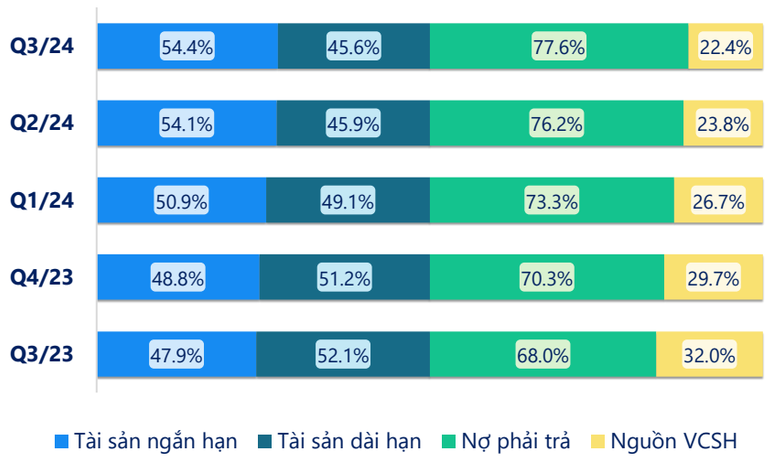
CTCP Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: UDC)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,100
SL cổ phiếu LH	34,706,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,640
% sở hữu nước ngoài	13.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	128
P/E	-2.3
EPS	-1,589

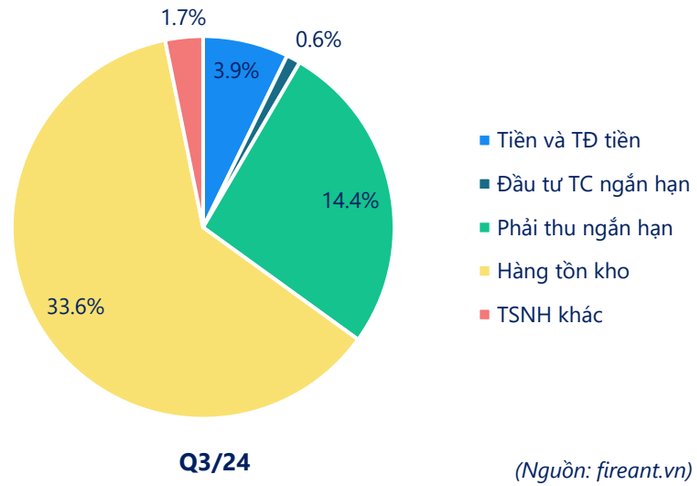
	YTD	1T	3T	6T
UDC	-7.5%	-2.6%	-14.0%	5.7%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



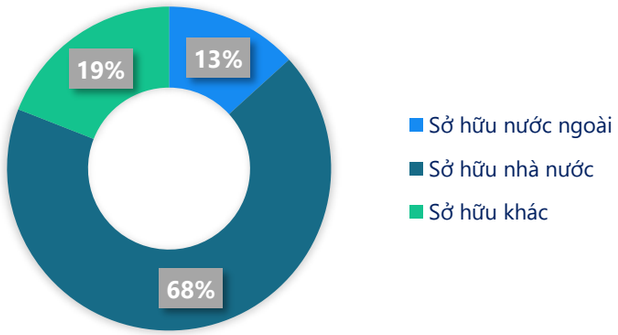
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



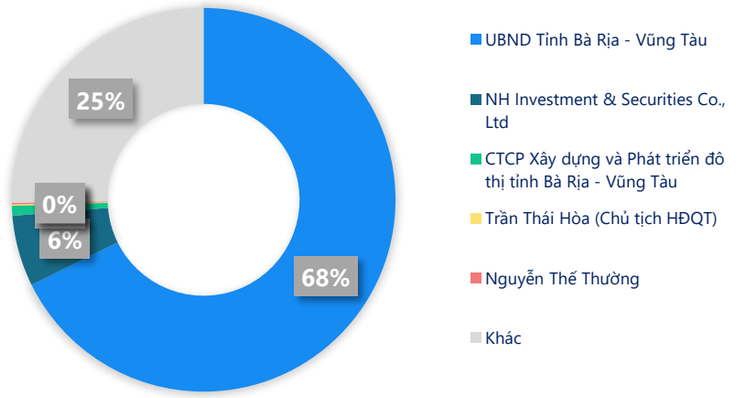
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



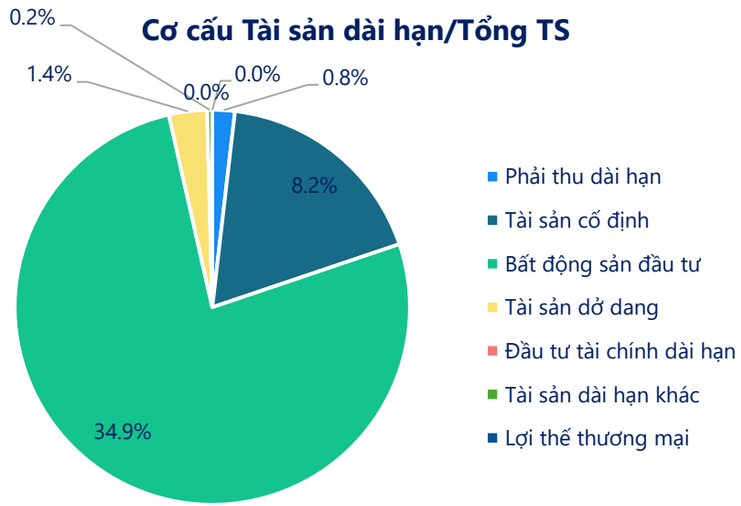
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

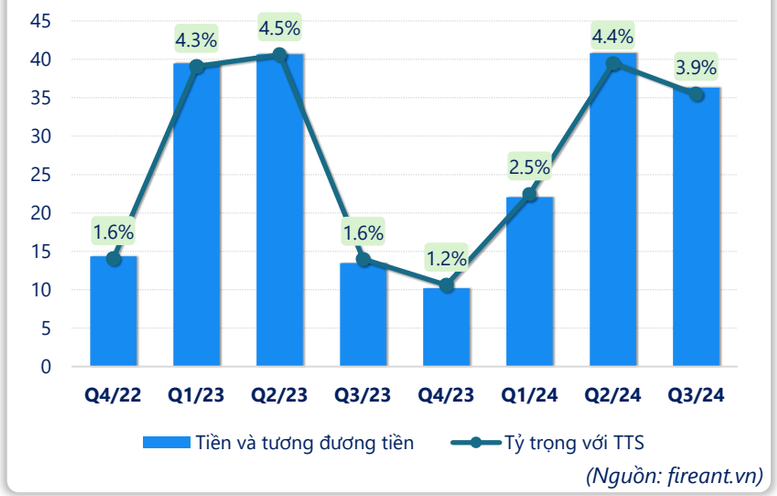


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

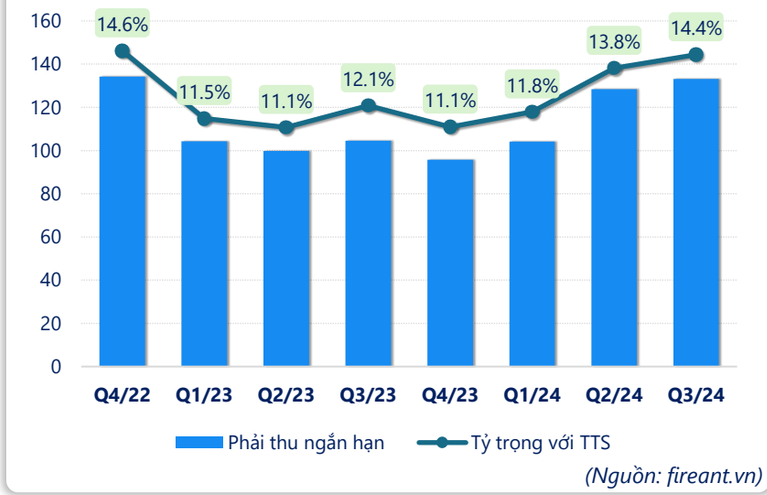
CTCP Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: UDC)

Tiền và tương đương tiền



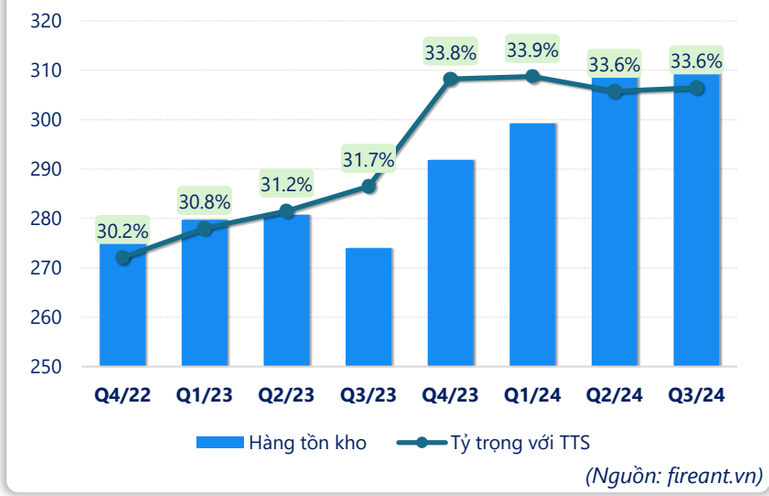
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



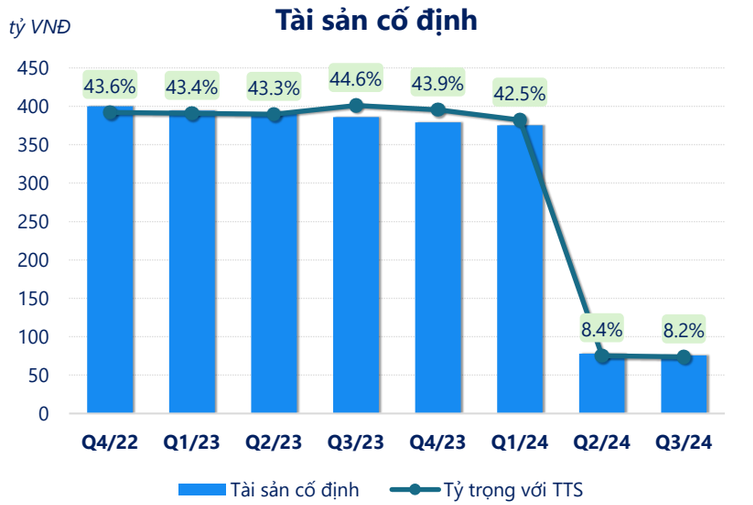
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



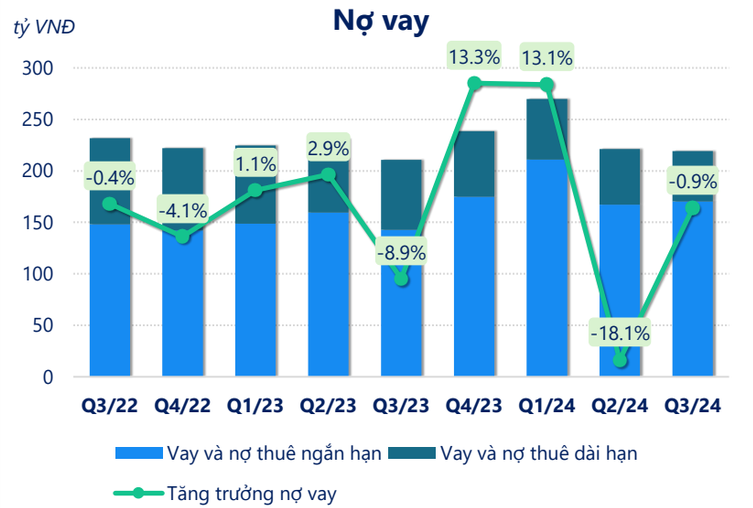
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



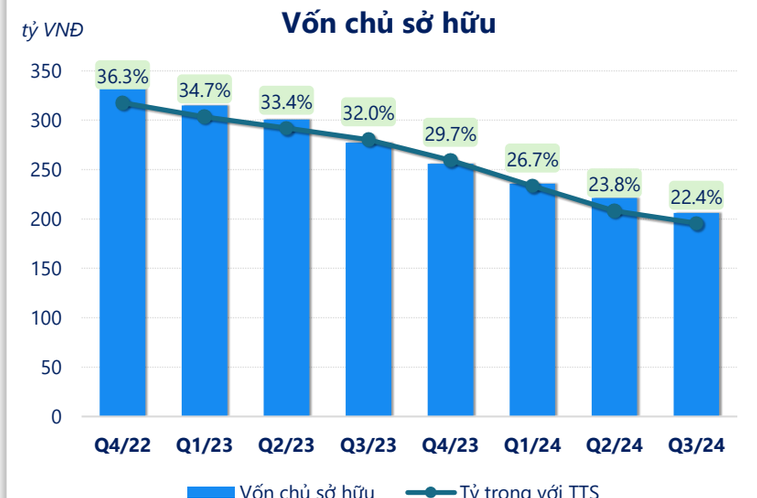
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

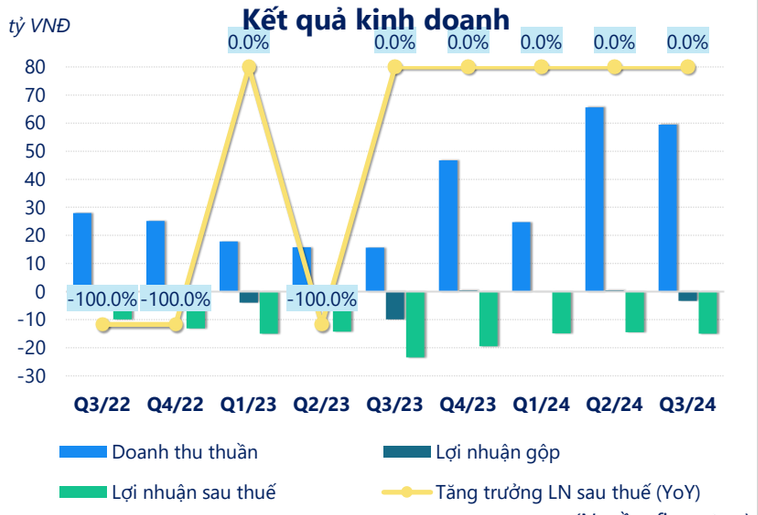
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

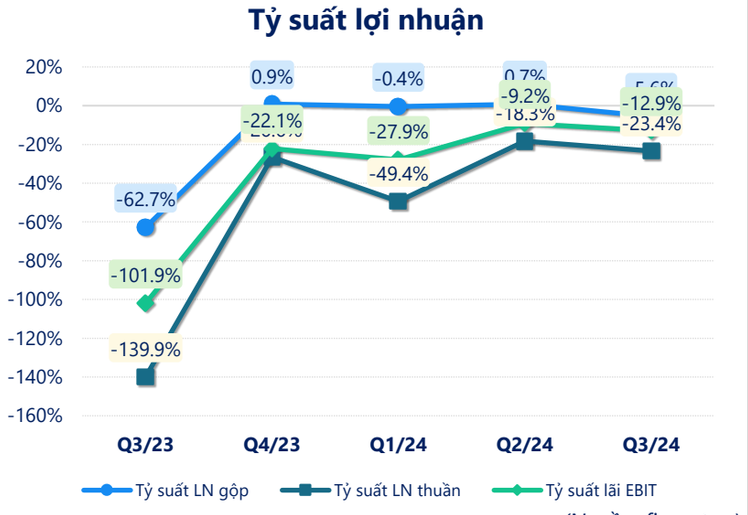
CTCP Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: UDC)

Kết quả kinh doanh



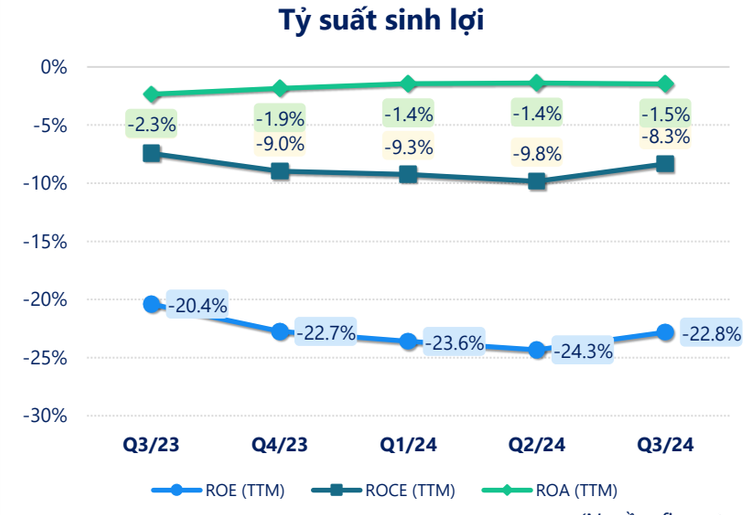
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



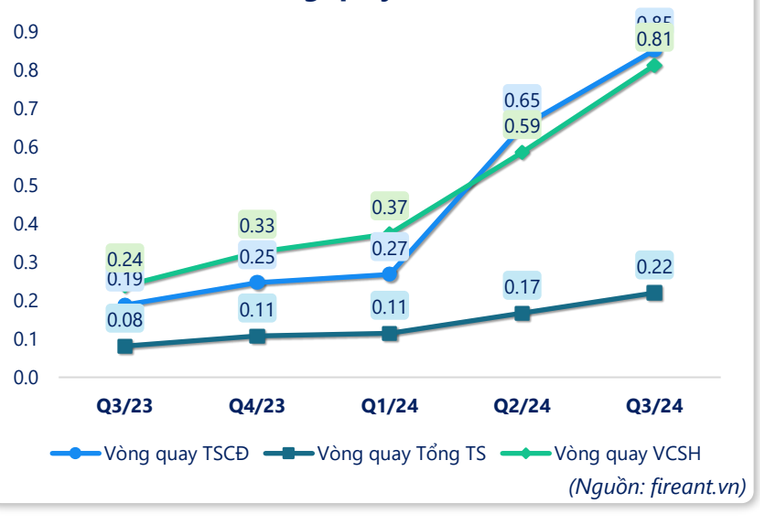
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



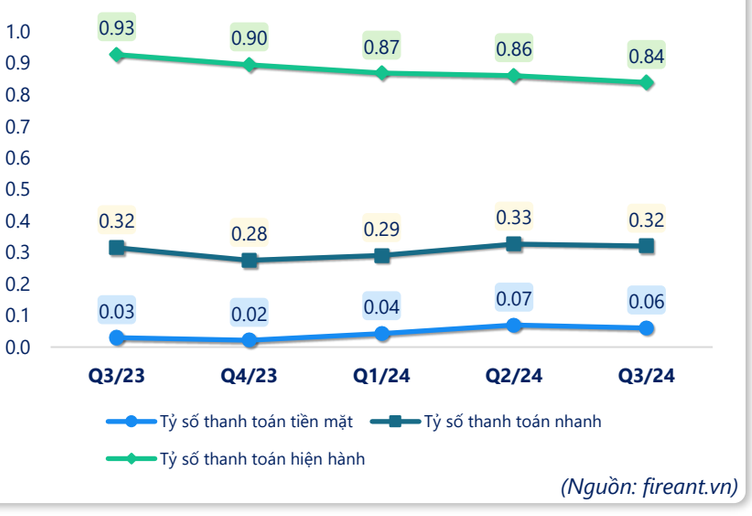
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



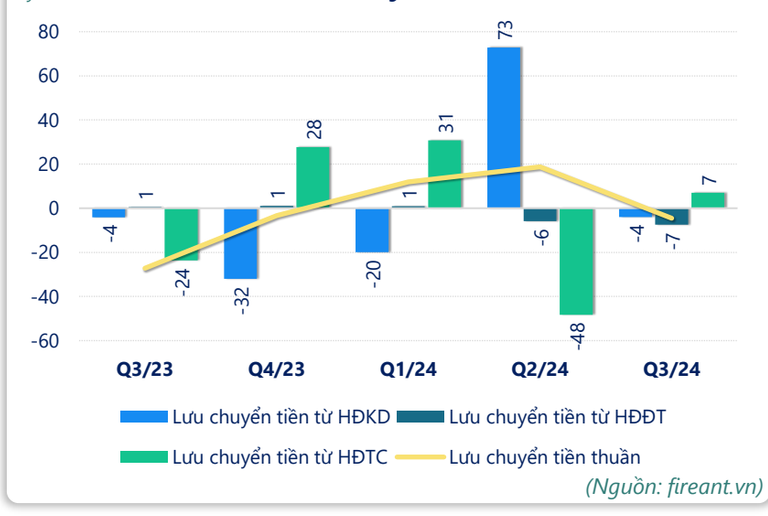
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: UDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**922**	**870**	**6.0%**
Tài sản ngắn hạn	502	430	16.7%
Tiền và tương đương tiền	36.3	10.2	257%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.96	0.40	1390%
Phải thu ngắn hạn	133	104	27.4%
Hàng tồn kho	310	292	6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	16.0	23.2	-31.1%
Tài sản dài hạn	**420**	**440**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	7.72	7.72	0.0%
Tài sản cố định	75.6	379	-80.1%
Bất động sản đầu tư	322	36.1	793%
Tài sản dở dang	13.1	12.2	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.74**	**4.67**	**-62.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	716	619	15.6%
Nợ ngắn hạn	**598**	**483**	**23.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	170	175	-2.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.2	88.5	-3.8%
Nợ dài hạn	118	136	-13.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.8	63.8	-23.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**206**	**251**	**-17.7%**
Vốn chủ sở hữu	**206**	**251**	**-17.7%**
Vốn điều lệ	350	350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	15.7	46.7	24.8	65.6	59.5
Giá vốn hàng bán	25.6	46.3	24.9	65.1	62.8
Lợi nhuận gộp	-9.85	0.40	-0.10	0.47	-3.33
Doanh thu HĐTC	0.76	0.04	0.03	0.01	0.07
Chi phí TC	8.21	8.10	8.02	8.29	7.28
Chi phí lãi vay	7.46	8.10	8.02	8.29	7.28
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.70	0.65	0.68	0.37	0.13
Chi phí QLDN	3.30	4.12	3.46	3.81	3.25
LN thuần từ HĐKD	-22.0	-12.4	-12.2	-12.0	-13.9
Lợi nhuận khác	-1.48	-6.01	-2.69	-2.36	-1.03
LN trước thuế	-23.5	-18.4	-14.9	-14.3	-15.0
Lợi nhuận sau thuế	-23.5	-19.5	-14.9	-14.5	-15.0
LNST của CĐ cty mẹ	-21.4	-16.5	-12.9	-12.6	-13.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.09	-32.0	-19.9	72.9	-3.98
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.54	0.99	0.97	-5.80	-7.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.7	27.7	30.8	-48.3	6.98
Tiền đầu kỳ	40.7	13.5	10.2	22.1	40.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-27.2**	**-3.28**	**11.9**	**18.7**	**-4.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.5	10.2	22.1	40.8	36.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic